

Bản án số: 27/2019/HS-PT
Ngày 22/4/ 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đồng Dực

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hoan

Ông Trần Đình Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Đức Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 11/2019/TLHS-PT ngày 29 tháng 01 năm 2019 đối với bị cáo L.V.Ch, do có kháng cáo của bị cáo Ch và người đại diện của bị hại đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 37/2018/HSST ngày 27/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

Bị cáo có kháng cáo:

L.V.Ch, sinh năm: 1967; nơi cư trú: Tổ 6, phường Th.Đ, quận Th.X, thành phố H.N; nơi ở hiện tại: Số nhà 18, đường D. Đ.Ngh, khu phố 14, phường Ng. Tr, thị xã B.S, tỉnh Th.H; Nghề nghiệp: Kỹ sư xây dựng; trình độ học vấn: Đại học; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông L.V.T (Đã chết) và con bà L.Th. M.T; có vợ là Tr.Th. N. H; có 03 con, con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Chưa; bị cáo là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, sinh hoạt Đảng tại chi bộ 1 thuộc Đảng bộ Hiệp Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành nghề nông thôn Việt Nam, bị đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 28/02/2017; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/02/2017 đến ngày 20/10/2017 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo L.V.Ch gồm:

Ông Nguyễn Văn Chiến, bà Trần Hồng Phúc, bà Ngô Thị Thu Hằng, ông Nguyễn Văn Đà. Là các Luật sư của Công ty luật TNHH thực hành luật Nguyễn Chiến (Bà Phúc, bà Hằng, ông Đà có mặt; ông Chiến vắng mặt).

Địa chỉ: Số 52 Quán Sứ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

*** Người đại diện của bị hại có kháng cáo:**

Người bị hại: Anh Đ.Th.D, sinh năm 1992 (đã chết)

Người đại diện hợp pháp của bị hại: Bà Đ.Th.T, sinh năm 1973

Đều ở địa chỉ: Thôn H.M, xã H.M, thị xã T.S, tỉnh B.N (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ.Th.T: Ông Vũ Văn Nghiệm và Nguyễn Thế Uyên - Luật sư thuộc công ty luật TNHH Hoàng Tình, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Ninh.

Địa chỉ: Số 117 đường Nguyễn Gia Thiều, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo:*

Bà Tr.Th.N.H2, sinh năm 1972. Trú tại: Số nhà 18, đường Dương Đình Nghệ, khu phố 14, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

** Những người làm chứng:*

- Ông Ng.Q.H, sinh năm: 1975. Địa chỉ: Số 1, tổ 44 C.L, phường Th.Đ, quận Th.X, thành phố H.N.

- Ông Ng.Th.L, sinh năm: 1974. HKTT: 3-3 lô B chung cư L.L.Q, phường 05, quận 11, thành phố H.C.M.

Chỗ ở: Số 48 T.S.H, phường 02, quận T.B, thành phố H.C.M.

- Ông Ng.Ng.Q, sinh năm: 1960

Địa chỉ: P1211-ĐH, khu nhà ở sỹ quan, phường M.Đ 1, quận N.T.L, thành phố H.N.

- Chị Ng.Th.T1, sinh năm: 1989. Trú tại: Thôn Th.H, xã H.Th, huyện T.Gi, tỉnh Th.H1.

- Chị Ng.Th.D, sinh năm: 1983. Trú tại: Tổ 6, phường L.N, quận H.M, thành phố H.N.

- Ông Ph.V.H, sinh năm: 1965. Trú tại: Thôn 9, xã X.Q, huyện V.G, tỉnh H.Y.

- Anh Ng.Th.T2, sinh năm: 1985. Trú tại: Số 12, tổ 10B, phường Th.Q, quận Đ.Đ, thành phố H.N.

- Ông Tr.V.Kh, sinh năm: 1976. Trú tại: Thôn Th.H, xã H.Th, huyện T.Gia, tỉnh Th.H.

- Anh Đ.Đ.M, sinh năm: 1993. HKTT: Số 101, phố Ph.D, phường H.Tr, quận H.K, thành phố H.N.

Chỗ ở: Số 44, ngõ 108, đường Ng.Tr, phường Nh.Ch, quận Th.X, thành phố H.N.

- Chị Đ.Th.Nh, sinh năm: 1992. Trú tại: Số 1066 đường L, phường L.Th, quận Đ.Đ, thành phố H.N.

- Ông Ng.Tr.H1, sinh năm: 1970. Trú tại: Số 111, Khu công nghiệp B.B.S1, phường B.S2, thị xã B.S3, tỉnh Th.H.

- Ông Ng.Qu.T3, sinh năm: 1957. Trú tại: Số 184, phường Q.Th, quận B.Đ, thành phố H.N.

- Ông Tr.H.T4., sinh năm: 1979. Trú tại: Thôn 8, xã Y.S, huyện H.Đ, thành phố H.N.

Đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang và bản án hình sự sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Văn Giang, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

L.V.Ch quen biết với anh Ng.Q.H, HKTT: Số 1, tổ 44 C.L, phường Th.Đ, quận Th.X, thành phố H.N. Anh H là Tổng Giám đốc Công ty cổ phần tập đoàn A.P (*Công ty A.P*) có địa chỉ tại số 17, ngõ 167 T.S, phường Q.T, quận Đ.Đ, thành phố H.N, thành lập năm 2007, kinh doanh về lĩnh vực xây dựng và một số lĩnh vực khác. Khoảng đầu năm 2015, qua các mối quan hệ quen biết, anh H biết Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển đô thị V.H (*Công ty V.H1*) đang thi công dự án khu đô thị Ecopark, ở xã Xuân Quan, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên có các gói thầu san lấp đất nền và bóc đất màu thi công dự án nên đã làm việc và được Công ty V.H đồng ý cho thi công gói thầu. Anh H nhờ Ch tìm thêm đối tác cùng với Công ty A.P thi công gói thầu trên. Sau đó, Ch giới thiệu cho anh H Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cơ khí Minh Liêm (*Công ty M.L*), có trụ sở ở Số 4, Khu Sở Quýt, ấp 1, Xã T.A, Huyện V.C, Đ.N do anh Ng.Th.L, HKTT: 3-3 lô B, chung cư L.L.Q, phường 5, quận 11, thành phố H.C.M làm giám đốc. Anh H và anh L cùng bàn bạc thống nhất và ký hợp đồng liên doanh số 26.03/HĐLD/AP-ML ngày 26/3/2015 để thực hiện bơm hút cát, san lấp mặt bằng khu đô thị sinh thái Ecopark theo hợp đồng. Công ty A.P đứng ra đàm phán và ký kết với chủ đầu tư và chịu trách nhiệm về tiền mua cát, lấp đất và tổ chức vận hành máy móc, chốt thi công với công ty V.H, còn công ty M.L chịu trách nhiệm về tài chính để mua máy móc và vận hành dây chuyền bơm hút cát, chi trả lương và các công tác khác. Ngày 15/5/2015, Công ty A.P đã ký được Hợp đồng số 86/2015/HĐXL/Vihajico-A.P với Công ty V.H.

Ngày 14 và ngày 15 tháng 5 năm 2015, Công ty A.P ký hợp đồng lao động với Ch và bổ nhiệm Ch làm Phó Tổng giám đốc Công ty A.P phụ trách kỹ thuật. Ngày 19/5/2015, Công ty A.P và Công ty M.L thống nhất thành lập Ban quản lý dự án khu đô thị thương mại và dịch vụ Văn Giang (*Ban quản lý dự án*) để điều hành, thi công gói thầu trên và bổ nhiệm Ch làm trưởng Ban quản lý dự án; Công ty A.P có trách nhiệm mở một tài khoản tại Ngân hàng BIDV để Ban quản lý dự án hoạt động và giao cho Ch làm chủ tài khoản. Cùng ngày anh H có văn bản ủy quyền cho Ch thực hiện các công việc phục vụ cho Công trình dự án Khu đô thị thương mại và du lịch Văn Giang, gồm: *Ký kết các hợp đồng, thanh lý hợp đồng với các đơn vị thầu phụ cung cấp vật tư, thiết bị, máy móc, nhân công lao động; ký kết các văn bản, pháp lý trực tiếp đến chủ đầu tư, hồ sơ hoàn công, nghiệm thu giai đoạn thanh quyết toán công trình; xử lý công nợ, chốt và thanh toán công nợ cho các hợp đồng; trực tiếp điều hành Ban quản lý dự án khu đô thị thương mại và du lịch Văn Giang; mở tài khoản tại ngân hàng BIDV – Chi nhánh Thanh Xuân cho Ban quản lý dự án khu đô thị thương mại và du lịch Văn Giang; là người hợp pháp bảo vệ tài sản của công ty đã đầu tư tại công trường; người được ủy quyền nêu trên chỉ được thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần tập đoàn A.P. Công ty Cổ phần tập đoàn A.P chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ông L.V.Ch thực hiện trong phạm vi ủy quyền.* Đồng thời công ty A.P cũng giao cho Ch 01 dấu chức danh phó tổng giám đốc công ty A.P mang

tên Ch và một số giấy A4 trắng được đóng sẵn dấu của Công ty A.P vào vị trí 1/3 phía dưới bên phải loại 01 tờ, 02 tờ và 03 tờ (loại 02 tờ và 03 tờ được đóng thêm dấu giáp lai bằng dấu của Công ty A.P) và 36 tờ giấy ủy nhiệm chi của BIDV đã đóng dấu Công ty, 31 tờ giấy rút tiền mặt BIDV đã đóng dấu công ty để tiện sử dụng khi thanh toán thầu phụ không phải về Công ty A.P đóng dấu, do dự án ở xa công ty. Theo quy chế sử dụng con dấu của Công ty A.P ngày 10/3/2015 việc sử dụng giấy A4 phải được báo cáo Tổng giám đốc, Ban giám đốc trước và sau khi sử dụng.

Trong thời gian làm việc tại Ban quản lý dự án, Ch có gặp và quen biết với anh Đ.Th.D, SN 1992, HKTT: thôn Hương Mạc, xã Hương Mạc, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ch thấy D đi xe ô tô đẹp, nhà có điều kiện, bố mẹ kinh doanh đồ gỗ Mỹ Nghệ ở thị xã Từ Sơn nên đã chủ động tạo quan hệ với anh D. Ch giới thiệu với anh D và bà Đ.Th.T (mẹ của anh D) Ch từng là cán bộ cấp cao ở Bộ xây dựng, có nhiều dự án ở tỉnh Thái Nguyên, Quảng Ninh và có cổ phần ở Công ty A.P. Chỉ hơn 01 tháng quan hệ giữa Ch và anh D đã trở nên thân thiết, Ch tự nhận anh D là con nuôi và thường xuyên dẫn anh D đến công trường thi công Khu đô thị Ecopark để anh D thấy dự án do Ch đang làm là có thật, tạo lòng tin với anh D và bà T. Ch nói với anh D và bà T là góp vốn đầu tư với Ch sẽ được hưởng lợi nhuận cao, mỗi tháng khoảng 150 - 200 triệu đồng, trong 06 tháng sẽ thanh quyết toán công trình. Bà T đồng ý và đã đi vay tiền để cho anh D đầu tư. Ch không báo cáo với anh H và anh L về việc Ch có ý định ký hợp đồng tham gia góp vốn với anh D và cũng không nói cho anh D biết, dự án san lấp đất nền tại khu đô thị Ecopark là do Công ty A.P và Công ty M.L hợp tác kinh doanh, Ch chỉ là người được Công ty A.P thuê làm trưởng ban quản lý dự án để thi công công trình. Ngày 16/9/2015, Ch chỉ đạo chị Ng.Th.T1, ở xã H.Th, huyện T.Gi, tỉnh Th.H1 là kế toán, kiêm thủ quỹ của Ban quản lý dự án soạn thảo hợp đồng tham gia góp vốn theo mẫu một hợp đồng do Ch đưa cho. Chị T1 soạn thảo trên máy tính và chuyển lại cho Ch từ tài khoản thư điện tử của Ban quản lý dự án lấy tên Anphat.ecopark@gmail.com gửi lại cho Ch qua tài khoản Levanchuongxd@gmail.com để Ch sửa và gửi lại. Nội dung hợp đồng như sau: *Bên A là Công ty Cổ phần tập đoàn A.P, đại diện là L.V.Ch - Phó Tổng giám đốc, Bên B là anh Đ.Th.D. Bên A và bên B triển khai cùng góp vốn để đầu tư và thi công lắp đặt thiết bị khai thác vận chuyển cát làm vật liệu san lấp theo hợp đồng kinh tế số 86/2015/HĐXL/Vihajico-Anphat, ngày ký 15/5/2015. Bên A góp 70%, bên B góp 30% cổ phần để đầu tư vận hành dự án. Bên B kết hợp cùng bên A để hạch toán, tính toán đầu tư khai thác và thi công lắp đặt thiết bị khai thác vận chuyển cát làm vật liệu san lấp. Tổng lợi nhuận sau khi trừ chi phí bên A hưởng 70%, bên B hưởng 30%. Thời gian triển khai thực hiện kể từ ngày bên B tham gia góp cổ phần đủ với số tiền 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của bên A phải có chứng từ phiếu thu hoặc in sao kê của ngân hàng thì hợp đồng mới có hiệu lực. Trong đó, bên B thanh toán cho bên A đợt 1 là 800.000.000 đồng, số tiền còn lại phải đóng góp cho bên A sau 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng góp vốn này là 200.000.000 đồng. Sáng ngày 17/9/2015 tại văn phòng của Ban quản lý dự án, Ch bảo chị T1 anh D sắp tiền nộp tiền và bảo chị T1 lập phiếu thu tiền của Công ty A.P, sao chép hình dấu của Công ty A.P trên máy*

tính, chèn vào phiếu thu rồi đem đi in màu, chị T1 có hỏi tại sao không đem về Công ty đóng dấu. Ch nói nếu về Công ty đóng dấu thì sẽ không kịp cho D đến nộp tiền nên chị T1 đồng ý và làm theo chỉ đạo của Ch. Chị T1 sao chép hình dấu vào phiếu thu và mang ra quán Photocopy Ngọc Hà ở Rab1b ở chung cư rừng cọ khu đô thị Ecopark, in màu 02 bản, nhưng nhân viên của quán nghe nhầm in thành 20 bản (20 tờ A4, mỗi tờ A4 có 02 bản phiếu thu khổ giấy A5). Sau đó, chị T1 đã sử dụng hết 02 tờ A4, gồm 04 phiếu thu để thu tiền cho D, số bản phiếu thu còn lại T1 cất đi và sau đó giao nộp lại cho Cơ quan điều tra. Sau khi làm được phiếu thu, chị T1 về văn phòng của Ban quản lý dự án, thì anh D đem theo 800.000.000đ (*tám trăm triệu đồng*) đến nộp. Chị T1 lấy phiếu thu vừa làm viết phiếu thu có sự chứng kiến của anh D và Ch, Ch ký vào phần có hình dấu màu đỏ in sẵn và đóng dấu chức danh Phó Tổng giám đốc L.V.Ch vào phiếu thu, chị T1 và anh D cùng ký vào phiếu thu, và chị T1 đưa cho D liên 2 còn chị T1 giữ liên 1. Ngày hôm sau, chị T1 hoàn thiện hợp đồng, căn chỉnh nội dung in vào giấy A4 giáp lai 02 tờ có hình dấu đóng sẵn của Công ty A.P cho phần chữ ký của đại diện Công ty A.P phù hợp với hình dấu của Công ty A.P đóng sẵn và đưa cho Ch ký vào mục đã đóng dấu sẵn, rồi chuyển lại cho anh D 01 bản, 01 bản chị T1 giữ ở Ban quản lý dự án, chị T1 không chuyển hợp đồng tham gia góp vốn trên và không báo về Công ty A.P vì cho rằng Ch có trách nhiệm thông báo cho Công ty A.P.

Do Ch là trưởng Ban quản lý dự án đồng thời là chủ tài khoản của Ban quản lý, có thể dễ dàng chuyển tiền vào và rút tiền ra khỏi tài khoản này nên ngay sau khi anh D nộp tiền, Ch chỉ đạo chị T1 chuyển 800.000.000 đồng vào tài khoản của Ban quản lý dự án. Sau khi chị T1 chuyển tiền vào tài khoản xong thì ngân hàng có tin nhắn báo biến động tài khoản về điện thoại của anh H. Anh H gọi điện hỏi anh L về số tiền 800.000.000 đồng này nhưng anh L không biết. Anh H gọi điện thoại cho Ch, thì Ch nói dối là tiền do Ch huy động của người thân cho Ban quản lý mượn để sử dụng, không nói rõ là Ch ký hợp đồng tham gia góp vốn với anh D với số tiền là 1.000.000.000 đồng. Anh H thông báo lại cho anh L biết, anh L gọi điện hỏi Ch thì Ch nói là Ban quản lý đang cần tiền hoạt động nên Ch mượn ô tô của con nuôi mang đi cầm cố. Anh L phản ứng vì trách nhiệm tài chính thuộc về Công ty M.L chứ không phải của Ch, hiện tại Ban quản lý chưa cần sử dụng đến tiền nên chưa chuyển vào tài khoản và yêu cầu Ch rút ra trả lại., nhưng Ch không rút tiền ra mà vẫn để trong tài khoản của Ban quản lý dự án. Trước đó, Công ty M.L đã đặt hàng với Công ty Thái Sơn mua 03 máy bơm bùn, với trị giá 1.500.000.000 đồng, nhưng do chất lượng máy chưa đạt yêu cầu nên anh L chưa đồng ý lấy máy. Ngày 21/9/2015, Ch tự ý đi vào công ty Thái Sơn ở thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa để mua 01 máy bơm bùn và chỉ đạo chị T1 chuyển khoản 400.000.000 đồng từ số tiền 800.000.000 đồng của anh D vào tài khoản của Công ty Thái Sơn để lấy máy bơm về. Anh L thấy việc lấy máy móc của Ch là không đúng nhưng vì Ch đã lấy rồi nên anh L thống nhất với anh H đồng ý sử dụng số tiền 800.000.000 đồng do Ch chuyển vào tài khoản của Ban quản lý dự án dưới hình thức vay trong thời hạn 01 tháng, lãi suất 50.000.000 đồng và thông báo lại với Ch để Ch chuộc xe trả lại cho người cho mượn.

Ngày 26/9/2015, anh D đến nộp tiếp số tiền 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*) theo hợp đồng ký kết. Ch không có mặt tại Ban quản lý dự án nên gọi điện chỉ đạo chị T1 nhận số tiền trên của D. Chị T1 viết phiếu thu từ phiếu thu in sẵn ngày 17/9/2015 và đưa cho D một bản (bản này không có chữ ký của Ch), còn 01 bản sau đó chị T1 chuyển lại cho Ch ký và lưu lại, sau này chị T1 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra. Ch chỉ đạo chị T1 không chuyển số tiền trên vào tài khoản của Ban quản lý dự án, mà để riêng ra cho Ch, đồng thời không được thông báo cho anh H, anh L biết để Công ty M.L thấy tài khoản hết tiền sẽ chuyển tiền vào. Chị T1 thắc mắc nếu để riêng, khi anh H và anh L biết thì chị không biết giải trình thế nào. Ch quát chị T1: “*Bây giờ mày còn biết cãi tao à; mày muốn làm gì thì làm*”. Chị T1 không dám làm trái ý Ch nên vẫn để số tiền này riêng ra và cất vào trong két tại Ban quản lý dự án, nhưng chị T1 vẫn ghi vào sổ tay kế toán để theo dõi. Số tiền 200.000.000 đồng này, anh H, anh L không biết và không được sử dụng để chi phí cho hoạt động của Ban quản lý dự án.

Ngày 28/9/2015, Công ty A.P có văn bản yêu cầu Ban quản lý giải trình về số tiền 800.000.000đ (*tám trăm triệu đồng*) chuyển vào tài khoản của Ban ngày 17/9/2015 nhưng Ch không nói rõ là Ch tự ý ký hợp đồng góp vốn với anh D mà có. Theo thỏa thuận giữa anh L, anh H với Ch, trong tháng 9 và tháng 10 năm 2015 Công ty M.L nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của Ban quản lý dự án, sau đó Ch chỉ đạo chị T1 làm chứng từ rút tiền chuyển về quỹ tiền mặt, đến ngày 27/10/2015, Ch chỉ đạo chị T1 viết phiếu chi để trả Ch số tiền 800.000.000 đồng anh D góp vốn đợt 1 và 50.000.000 đồng tiền lãi. Chị T1 viết phiếu chi với nội dung là trả tiền góp vốn của D theo phiếu thu ngày 17/9/2015, nhưng Ch không đồng ý, sau đó Ch yêu cầu chị T1 viết là “*Trả tiền vay mua thiết bị máy móc, thi công công trường*” và chi tiền cho Ch. Sau đó, chị T1 tự ý viết thêm dòng chữ “*theo phiếu thu ngày 17/9/2015*” để nhớ, theo dõi. Ngày 06/11/2015, Ch tiếp tục chỉ đạo chị T1 viết tiếp phiếu chi số tiền 300.000.000 đồng để trả tiền góp vốn đợt 2 của anh D là 200.000.000 đồng cho Ch, chị T1 thắc mắc chi vượt số tiền 100.000.000 đồng so với số tiền góp vốn của anh D. Ch nói 100.000.000 đồng Ch sẽ giải trình với công ty sau. Sau đó, chị T1 viết phiếu chi với nội dung “*Hoàn tiền mượn mua vật tư*” và đưa cho Ch số tiền 300.000.000 đồng trong đó có 200.000.000 đồng D góp vốn đợt 2. Sau này chị T1 viết thêm dòng chữ, “*theo phiếu thu tiền ngày 26/9/2015*” để nhớ, theo dõi.

Sau khi Ch rút hết số tiền 1.000.000.000 đồng của anh D, Ch không thông báo cho anh D biết và tự ý sử dụng cho cá nhân Ch số tiền trên và tự ý nghỉ việc tại Ban quản lý dự án. Bà T và anh D không thấy Ch báo lãi suất như hứa hẹn nên gọi điện hỏi Ch, nhưng Ch không nghe máy trả lời nên khoảng tháng 2 năm 2016, bà T và anh D đến Ban quản lý dự án để hỏi. Chị T1 thông báo Ch đã rút hết tiền góp vốn của anh D và không còn làm tại đây nữa. Bà T và anh D đến Công ty A.P gặp anh H, đưa hợp đồng giữa Ch và anh D thì lúc này anh H mới biết là Ch ký hợp đồng tham gia góp vốn với anh D với số tiền 1.000.000.000 đồng, trong đó còn có số tiền 200.000.000 (*Hai trăm triệu đồng*) nữa anh H không hề biết. Anh H đã yêu cầu Ch về Công ty A.P họp, giải trình, tại đây Ch nhận sẽ chịu trách nhiệm cá nhân về số tiền góp vốn 1.000.000.000 đồng của D.

Do bà T và anh D liên tục gọi điện đòi lại tiền nên ngày 01/4/2016 và 23/02/2017 Ch có viết giấy cam kết sẽ trả tiền cho anh D nhưng sau đó vẫn không trả.

Ngày 21/7/2016, Anh Đ.Th.D chết do đột tử, gia đình anh D đã thống nhất ủy quyền cho mẹ anh D là bà T thay mặt gia đình giải quyết các vấn đề liên quan đến việc L.V.Ch lừa đảo tiền của anh D.

Trước cơ quan điều tra, có lúc Ch thừa nhận hành vi của mình là sai, là phạm tội, có lúc lại không thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Ch khẳng định mình có thẩm quyền ký hợp đồng tham gia góp vốn vào Công ty A.P; không thừa nhận chỉ đạo chị T1 soạn thảo hợp đồng tham gia góp vốn với anh D bằng giấy A4 có đóng dấu sẵn, mà cho rằng hợp đồng được soạn thảo và chuyển về công ty A.P đóng dấu và đã thông báo cho công ty theo quy định; Ch cũng không nhận đã chỉ đạo kế toán T1 làm phiếu thu với hình dấu in màu giả của Công ty A.P để thu tiền của anh D; và số tiền 1.000.000.000 đồng góp vốn của anh D đã được sử dụng cho Ban quản lý dự án, hiện đang nằm ở Ban quản lý dự án, còn sử dụng hết bao nhiêu, còn bao nhiêu và thanh toán thế nào là trách nhiệm giữa Công ty A.P với anh D. Trong đó, số tiền 200.000.000 đồng anh D nộp ngày 29/6/2015, Ch đã chỉ đạo kế toán T1 nhập vào quỹ tiền mặt của Ban quản lý và đã chi trả lương tháng 9 cho công nhân, có lúc Ch lại khai là chi cho Ch mua động cơ điện 510KW. Số tiền 1.150.000.000 đồng Ch rút ra là tiền phần trăm Ch được thưởng từ việc giúp Công ty A.P ký được hợp đồng san lấp mặt bằng với Công ty V.H.

Ngày 27/9/2016 Cơ quan CSĐT Công an huyện Văn Giang trưng cầu giám định hình dấu trên 02 phiếu thu tiền ngày 17/9/2015 và ngày 26/9/2015 có giống với mẫu dấu của Công ty A.P và phương pháp thể hiện hình dấu. Ngày 30/9/2016 Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hưng Yên kết luận: *hình dấu trên 02 phiếu thu của Công ty cổ phần tập đoàn A.P đề ngày 17/9/2015 ký hiệu A1 và đề ngày 26/9/2015 ký hiệu A2 so với hình dấu trên 01 biên bản làm việc đề ngày 26/9/2016 ký hiệu M (biên bản thu mẫu dấu của Công ty A.P) không cùng do một con dấu đóng ra. Phương pháp thể hiện hình dấu trên tài liệu cần giám định là phương pháp photocopy màu.*

Ngày 27/4/2017, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hưng Yên trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hưng Yên giám định chữ ký trên hợp đồng tham gia góp vốn và hai bản cam kết ngày 23/02/2017 và 01/4/2016 có phải chữ ký và chữ viết của L.V.Ch không; hình dấu trên hợp đồng tham gia góp vốn có phải dấu của Công ty A.P không, hình dấu có trước hay chữ ký có trước. Ngày 10/5/2017, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hưng Yên kết luận: *Chữ ký đứng tên L.V.Ch trên các tài liệu giám định A1, A2, A3 (hợp đồng tham gia góp vốn, bản cam kết ngày 23/02/2017 và bản cam kết ngày 01/4/2016) so với chữ ký đứng tên L.V.Ch trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M3, M4 (là mẫu chữ ký của L.V.Ch trong bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung) là do cùng một người ký ra. Chữ viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3 (hai giấy cam kết do L.V.Ch viết) so với chữ viết trên mẫu so sánh M2 (bản tự khai của L.V.Ch) là do cùng một người viết ra. Hình dấu tròn có nội*

dung “CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN A.P” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1(hợp đồng tham gia góp vốn) so với hình dấu trên mẫu so sánh M1 (biên bản thu mẫu dấu Công ty A.P) là do cùng một con dấu đóng ra. Phòng kỹ thuật hình sự không đủ điều kiện và phương tiện kỹ thuật để giám định hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN A.P” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 (hợp đồng tham gia góp vốn) đóng trước hay đóng sau so với chữ ký và dòng chữ màu đen “CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN A.P”.

Ngày 12/01/2018, CQĐT Công an huyện Văn Giang trưng cầu Viện Khoa học hình sự Bộ Công an giám định bổ sung: Hình dấu trên 02 hợp đồng tham gia góp vốn số 01/HĐTGGV ngày 16/9/2015 và hình dấu trên 02 phiếu thu ngày 17/9/2015 là chữ ký có trước hay hình dấu có trước; có phải do một con dấu đóng ra không, phương pháp thể hiện hình dấu. Ngày 02/02/2018 Viện khoa học hình sự Bộ Công an Kết luận: *Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN A.P” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 (02 hợp đồng tham gia góp vốn) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên mẫu so sánh ký hiệu M (biên bản thu mẫu dấu của Công ty A.P) do cùng một con dấu đóng ra. Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN A.P” trên các mẫu giám định ký hiệu từ A3 đến A22 (các phiếu thu tiền ngày 17/9/2015 và ngày 26/9/2015 của anh Đ.Th.D và các phiếu thu tiền chưa ghi nội dung) không phải là hình dấu được đóng trực tiếp mà được tạo bằng phương pháp in phun màu. Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN A.P” dưới mục “Đại diện công ty cổ phần tập đoàn A.P” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 (02 hợp đồng tham gia góp vốn) được đóng trước khi có chữ ký L.V.Ch. Không đủ cơ sở kết luận hình dấu tròn có nội dung ““CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN A.P” dưới mục “Giám đốc” trên mẫu cần giám định ký hiệu A3 (phiếu thu tiền ngày 17/9/2015) có trước hay sau chữ đứng tên L.V.Ch.*

Quá trình điều tra đã xác định: Ban quản lý chi trả lương tháng 9 cho cán bộ, nhân viên hết 99.538.333đ (*chín mươi chín triệu năm trăm ba mươi tám nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*), số tiền này được rút từ tài khoản của Ban quản lý dự án do Công ty M.L chuyển vào, không liên quan đến số tiền 200.000.000 đồng góp vốn của anh D. Động cơ điện 510KW là của anh Ng.Ng.Q mua của Công ty trách nhiệm hữu hạn kinh doanh vật tư thiết bị Hoài Đức-Hà Nội với giá 200.000.000 đồng vào ngày 28/9/2015 từ tiền của anh Quang do Công ty M.L trả tiền thuê máy, số tiền này không liên quan đến Ch và Ban quản lý dự án.

Chị Ng.Th.T đã có nhiều lời khai khác nhau, do sợ hành vi phạm tội của L.V.Ch liên quan đến trách nhiệm của mình nên chị T1 đã khai chưa chính xác: Có lúc khai rằng số tiền 200.000.000 đồng anh D nộp ngày 26/9/2015 đã chi cho Ch mua động cơ điện 510KW ngày 28/9/2015, lúc lại khai Ch chỉ đạo cho ông Vũ Trọng Thủy vay 40.000.000 đồng. Nhưng sau đó chị T1 khẳng định số tiền 200.000.000 đồng anh D nộp ngày 26/9/2015 theo chỉ đạo của Ch được để riêng trong két, không thông báo cho anh H và anh L biết số tiền này, không sử dụng chi cho hoạt động của Ban quản lý dự án và Ch đã rút ra ngày 06/11/2015.

Ngày 21/02/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Văn Giang ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với L.V.Ch về hành vi lừa

đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 139 BLHS năm 1999. Ngày 22/02/2017 Ch bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Văn Giang bắt bị can để tạm giam. Ngày 24/02/2017 Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang ra Quyết định chuyển vụ án đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hưng Yên vì hành vi phạm tội theo khoản 4 Điều 139 BLHS năm 1999 thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh. Ngày 28/02/2017, Ch bị đình chỉ sinh hoạt đảng.

Ngày 25/5/2017 và ngày 11/7/2017, chị Tr.Th.N.H2 là vợ của bị can Ch đã thay Ch trả gia đình bà T tổng số tiền 900.000.000 đồng hai bên thống nhất bà T viết giấy đã trả đủ số tiền 1.183.000.000 đồng trong đó có 1.000.000.000 đồng là tiền gốc và 183.000.000 đồng là tiền lãi tính đến thời điểm trả. Chị H2 viết giấy vay nhận nợ bà T số tiền còn lại là 285.000.000 đồng hẹn trong thời hạn 01 tháng sau sẽ trả. Đến nay, chị H2 chưa trả số tiền trên như đã thỏa thuận, đây là quan hệ vay mượn dân sự nên các bên sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự. Ngày 19/10/2017, Ch được thay thế biện pháp ngăn chặn từ tạm giam sang biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.

Quá trình điều tra xác định Ch phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 3 Điều 139 BLHS năm 1999 nên ngày 09/11/2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên ra Quyết định Chuyển vụ án trên đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Văn Giang để giải quyết theo thẩm quyền.

Bản cáo trạng số: 22/CT-VKS-VG ngày 28/06/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đã truy tố L.V.Ch về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 37/2018/HS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2018, Toà án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo L.V.Ch phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: - Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 1, khoản 3 Điều 7; Điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

- Điều 33; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 46; khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 135, Điều 136; khoản 2 Điều 174; khoản 3 Điều 280; Điều 298; Điều 299; Điều 326; Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí, Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử phạt bị cáo L.V.Ch 07 năm tù, trừ thời gian bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam là 07 tháng 28 ngày, bị cáo còn phải thi hành 06 (sáu) năm 04 (bốn) tháng 02 (hai) ngày tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Ngoài ra bản án còn quyết định về buộc bị cáo bồi thường trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Người đại diện của bị hại là bà Đ.Th.T kháng cáo đề nghị xét xử bị cáo L.V.Ch về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và buộc bị cáo Ch phải trả lại cho gia đình bà số tiền là 1.000.000.000đ.

Ngày 07 tháng 01 năm 2019, bị cáo L.V.Ch kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo L.V.Ch giữ nguyên yêu cầu kháng cáo kêu oan, cho rằng mình không phạm tội, đề nghị xem xét hoạt động tố tụng của cấp sơ thẩm, mình oan cho bị cáo; Người đại diện của bị hại là bà Đ.Th.T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị xét xử bị cáo theo quy định khoản 4 điều 174 BLHS và buộc bị cáo bồi thường 1 tỷ đồng kèm lãi xuất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên nêu quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, một số chứng cứ chưa được cấp sơ thẩm làm rõ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 355; khoản 2 Điều 358; Điều 136 Bộ luật tố Tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH/14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, để Hủy bản án hình sự sơ thẩm số 37/2018/HS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, chuyển hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung; Về án phí: Bị cáo L.V.Ch và người đại diện bị hại không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các Luật sư bào chữa cho bị cáo có quan điểm: đồng ý vi phạm tố tụng như Kiểm sát viên đánh giá, và không đồng ý việc Hủy bản án hình sự sơ thẩm số 37/2018/HS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, để xét xử lại; Các Luật sư phân tích vi phạm của cơ quan tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm ở giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử đối với việc kết tội bị cáo, các tài liệu chứng cứ chưa được xem xét hết trong vụ án, sai sót trong việc thu thập chứng cứ, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị cáo; Đề nghị Hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 37/2018/HS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, để điều tra xét xử lại theo quy định điểm c khoản 1 Điều 355; khoản 1 và 2 Điều 358 BLTTHS.

Các Luật sư bảo vệ quyền lợi cho Người đại diện của Người bị hại có quan điểm: đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của Người đại diện của Người bị hại, xét xử bị cáo theo quy định khoản 4 điều 174 BLHS và buộc bị cáo bồi thường 1 tỷ đồng kèm lãi xuất, sau khi trừ đi số tiền đã bồi thường còn phải bồi thường tiếp theo quy định;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tr.Th.N.H có quan điểm: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nếu bị cáo L.V.Ch có tội thì sẽ bồi thường, nếu không đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật đảm bảo quyền lợi của bà Huệ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, của các Luật sư, lời trình bày của bị cáo của người đại diện của Người bị hại và Người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trên cơ sở xem xét toàn diện các tài liệu chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bị cáo L.V.Ch; Người đại diện của bị hại đều kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật, hợp pháp, là cơ sở để xem xét.

[2] Xét kháng cáo và nội dung giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử thấy: Tòa án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; đây là vụ án phức tạp, có nhiều đơn, khiếu nại, tố cáo, nhưng quá trình giải quyết vụ án Cấp sơ thẩm đã chủ quan phiến diện, tại (Bút lục 1132- 1133) thể hiện biên bản ghi lời khai của Ng.Ng.Q do Điều tra viên Ng.Ng.Th Công an huyện Văn Giang ghi lời khai tại Trung Hòa - Nhân Chính- Hà Nội về việc mua động cơ điện 510KW, lúc này hồ sơ vụ án đã chuyển sang Tòa án, không có dấu, chỉ có chữ ký của điều tra viên và người được ghi lời khai, biên bản lem nhem, toàn bộ biên bản rách nát nhiều mảnh được dính lại bằng băng dính cầu thả, tài liệu này có trong hồ sơ nhưng không được cấp sơ thẩm đánh giá xem xét?! Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40 và quyết định phân công Hội thẩm nhân dân số 35 đều đề ngày 7/12/2018, (Bút lục 1186-1187) không có Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử giải quyết vụ án là ông Ng.Q.D tham gia xét xử vụ án này chính thức cũng như dự khuyết, nhưng việc tham gia phiên tòa, Nghị án và trong ghi ở phần đầu Bản án gốc, Biên bản phiên tòa thì Hội thẩm nhân dân tham gia phiên tòa là ông H. D. Tr và Ng.Q.Th, nhưng người ký Biên bản nghị án và Bản án là Ng.Q.D (Bút lục 1248- 1239, 1237-1238,1249- 1260A), cũng tại Bút lục 1156- 1157 Biên bản thảo luận việc trả hồ sơ việc ký cũng như vậy, người tham gia xét xử không ký, người không tham gia xét xử lại ký các tài liệu này; Mặt khác tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo L.V.Ch và Luật sư bào chữa cho bị cáo đã nộp tài liệu chứng cứ bản Vi bằng số 947 ngày 26/7/2018 và số 2025 ngày 14/12/2018 kèm theo đĩa CD ghi âm, thể hiện việc Điều tra viên đề nghị bị cáo nhận số tiền chiếm đoạt sẽ được án treo hoặc đưa vào viện tâm thần và đình chỉ vụ án, thể hiện liên quan đến hành vi của Bị cáo, Bị cáo đang khiếu nại tố cáo; và việc ông Ng.Qu.T, TR.H.T2 liên quan đến việc động cơ điện 510KW nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không công bố, không xem xét đến là không đảm bảo tính khách quan, công khai và toàn diện khi giải quyết vụ án(Bút lục 1039 đến 1049 và 1228 đến 1236), dẫn đến bị cáo và Luật sư bào chữa cho Bị cáo cho rằng không khách quan; Cần kiểm tra tính xác thực của thông tin ghi âm và Vi bằng đảm bảo theo đúng quy định của Pháp luật.

Trong vụ án có chị Ng.Th.T là kế toán của bị cáo L.V.Ch đã có nhiều lời khai khác nhau, có lúc khai 200.000.000đ anh D nộp ngày 26/9/2015 đã chi cho Ch mua động cơ điện 510KW, lúc lại khai Ch chỉ đạo cho ông V.Tr.Th vay 40.000.000đ... Ông Ng.Ng.Q cũng thể hiện quan điểm, lời khai khác nhau, lời khai của ông Quang, chị T1 mâu thuẫn lời khai của bị cáo Ch, như có việc Ch chỉ đạo chị T1 không chuyển số tiền trên vào tài khoản của Ban dự án, mà để riêng ra cho Ch, rồi chỉ đạo T1 làm phiếu thu, soạn hợp đồng...ai là người trực tiếp mua, trả tiền động cơ điện 510KW... nhưng chưa thực hiện việc đối chất là không đầy đủ.

Đề từ đó, tổng hợp và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án, đánh giá hành vi của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo để có căn cứ xác định tính chất mức độ của hành vi của bị cáo mới đảm bảo đầy đủ, chính xác, khách quan và toàn diện, đúng pháp luật.

Với phân tích vi phạm tố tụng ở trên, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được cần phải xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 37/2018/HS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên để điều tra xét xử lại theo đúng quy định của Pháp luật.

Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên đề nghị xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm là có cơ sở;

Quan điểm của các Luật sư bào chữa cho bị cáo L.V.Ch, tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 37/2018/HS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên để điều tra, xét xử lại có căn cứ được chấp nhận.

Quan điểm của các Luật sư bảo vệ quyền lợi cho người đại diện của bị hại tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị chấp nhận kháng cáo của người đại diện của bị hại xét xử bị cáo L.V.Ch theo quy định khoản 4 điều 174 BLHS và buộc bị cáo bồi thường số tiền 1 tỷ đồng là không có căn cứ không được chấp nhận.

[3] Về án phí: Bị cáo L.V.Ch, người đại diện của bị hại là bà Đ.Th.T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 358; Điều 136 Bộ luật tố Tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH/14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 37/2018/HS - ST ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên để giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2]. Về án phí: Bị cáo L.V.Ch và người đại diện bị hại là bà Đ.Th.T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[3]. Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- CA huyện Văn Giang;
- VKSND huyện Văn Giang (kèm hồ sơ vụ án);
- TAND huyện Văn Giang;
- Chi cục THA dân sự huyện Văn Giang;
- Người bào chữa;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người đại diện của bị hại;
- Bị cáo;
- Người đại diện của bị hại;
- Lưu hồ sơ; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỤC THẠM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đồng Dục